

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 361, 370, 371 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 838/2020/HNST ngày 30 tháng 12 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Ông Trần Cao N, sinh năm 1959;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: Số A đường B, Khu phố C, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét thấy: Các đương sự thuận tình ly hôn và tự nguyện thoả thuận với nhau tại Biên bản ghi nhận sự ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 4 năm 2021 như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Cao N và bà Nguyễn Thị T tiến tới hôn nhân tự nguyện vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng sống hạnh phúc được 23 (hai mươi ba) năm, mâu thuẫn phát sinh do tuổi tác càng lớn nên hai bên thay đổi tính tình dẫn đến bất đồng quan điểm trong cuộc sống ngày càng nhiều không khắc phục được, sống ly thân từ năm 2010 đến nay, cả hai xác định không còn tình cảm, cùng thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Xét ông Trần Cao N và bà Nguyễn Thị T chung sống đến nay mâu thuẫn không hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai thống nhất thỏa

thuận ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên chấp nhận.

[2] Về con chung: Ông Trần Cao N và bà Nguyễn Thị T có 04 (bốn) người con chung là: Trần Thị Hải Y, sinh năm 1988 (nữ); Trần Thị Hải V, sinh năm 1990 (nữ), Trần Thị Thủy X, sinh năm 1994 (nữ) và Trần Thị Bích N, sinh năm 1996; tất cả đã trưởng thành.

[3] Về tài sản chung: Ông N và bà T xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Nợ chung: Ông N và bà T xác định không có nợ chung.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Cao N và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 75, quyển số 1, ngày 14 tháng 5 năm 1987 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Hải Hưng không còn giá trị pháp lý).

Về con chung: Ông Trần Cao N và bà Nguyễn Thị T có 04 (bốn) người con chung là: Trần Thị Hải Y, sinh năm 1988 (nữ); Trần Thị Hải V, sinh năm 1990 (nữ), Trần Thị Thủy X, sinh năm 1994 (nữ) và Trần Thị Bích N, sinh năm 1996; tất cả đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông Trần Cao N và bà Nguyễn Thị T cùng chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2019/0042155 ngày 30/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nhanh và bà Tuyết đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên;
- Đương sự;
- Lưu HS, VT (TK Duyên).⁽¹⁰⁾

THẨM PHÁN

Lê Thị Phơ